



JANG DONG WAN

# 한류클래스

Hallyu Class 2000

Thời học sinh, tôi chưa một lần đặt được chân đến nước ngoài vì vậy tôi chỉ có thể tự học & luyện tập tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Pháp tại nhà. Nhờ khả năng ngoại ngữ của mình mà tôi đã tìm được cơ hội làm việc tại Qatar, Singapore và Hồng Kông. Chính nhờ vào **PHƯƠNG PHÁP HỌC TẬP CỦA 100LS ĐƯỢC BẮT NGUỒN TỪ “HỌC VIỆN NGÔN NGỮ QUỐC PHÒNG”**. Nền tảng cơ bản về phương pháp đào tạo của “Học viện Ngôn ngữ Quốc phòng” (Defense Language Institute – DLI), đã thay đổi cuộc sống & nghề nghiệp của tôi.

“Vào Thế chiến II, Đế Quốc Mỹ bắt buộc đào tạo binh lính của mình phải thông thạo ngoại ngữ của kẻ thù trong thời gian ngắn nhằm thu thập những thông tin quan trọng. Thời điểm đó, những người lính này được huấn luyện theo phương pháp Audio-Lingual Method hay còn được gọi là **PHƯƠNG PHÁP NGHE NÓI TRUYỀN THỐNG**.”

Các binh lính đã được huấn luyện dưới hình thức lặp đi lặp lại quá trình Nghe – Nói mà không cần suy nghĩ đến các cấu trúc ngữ pháp. Và sau 100 ngày, họ đã có thể trao đổi trực tiếp với người bản địa mà không gặp bất kì trở ngại nào.

Bạn có nhận ra điểm khác biệt trong phương pháp của họ không? Đó chính là trình tự học ngoại ngữ của họ khác hoàn toàn so với quy trình hiện nay. Trong nhiều năm liền chúng ta luôn học theo trình tự:

**Đọc (Ngữ pháp) → Viết → Nghe → Nói.**

Thế nhưng thực tế cho thấy rất nhiều người gặp phải khó khăn khi sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp (Nghe – Nói). Nguyên nhân chính là do chúng ta đều dựa vào một khuôn mẫu được định sẵn từ trước ở trên. Tức là, sau khi học “**Lý thuyết**” (Đọc – Viết), bạn chuyển qua “**Thực hành**” (Nghe – Nói) nhưng lại không có hiệu quả nên bạn đành phải học lại từ đầu. Cứ như vậy, thời gian bạn đầu tư để học **THỰC HÀNH** sẽ không nhiều bằng khoảng thời gian bạn dành ra cho các môn **LÝ THUYẾT**.

Nào bạn hãy xem thử trình tự học ngoại ngữ mà các binh lính đã được huấn luyện:

**Nghe → Nói → Đọc (Ngữ pháp) → Viết**

Hãy thử nghĩ về lúc chúng ta còn nhỏ. Cho dù khi đó chúng ta hoàn toàn không thể hiểu được, nhưng mà mẹ vẫn nói chuyện, giao tiếp với chúng ta không ngừng nghỉ. Như vậy, trong vô thức chúng ta đã bắt đầu bắt chước và lặp lại những gì mẹ nói. Khi đã biết nói, chúng ta sẽ bắt đầu tiếp xúc với các mặt chữ và học đọc. Và tiếp theo, chúng ta sẽ bắt đầu được luyện viết và có thể viết ra những suy nghĩ của chính mình.

**Ngoại ngữ là một kỹ năng cần thiết trong cuộc sống.**

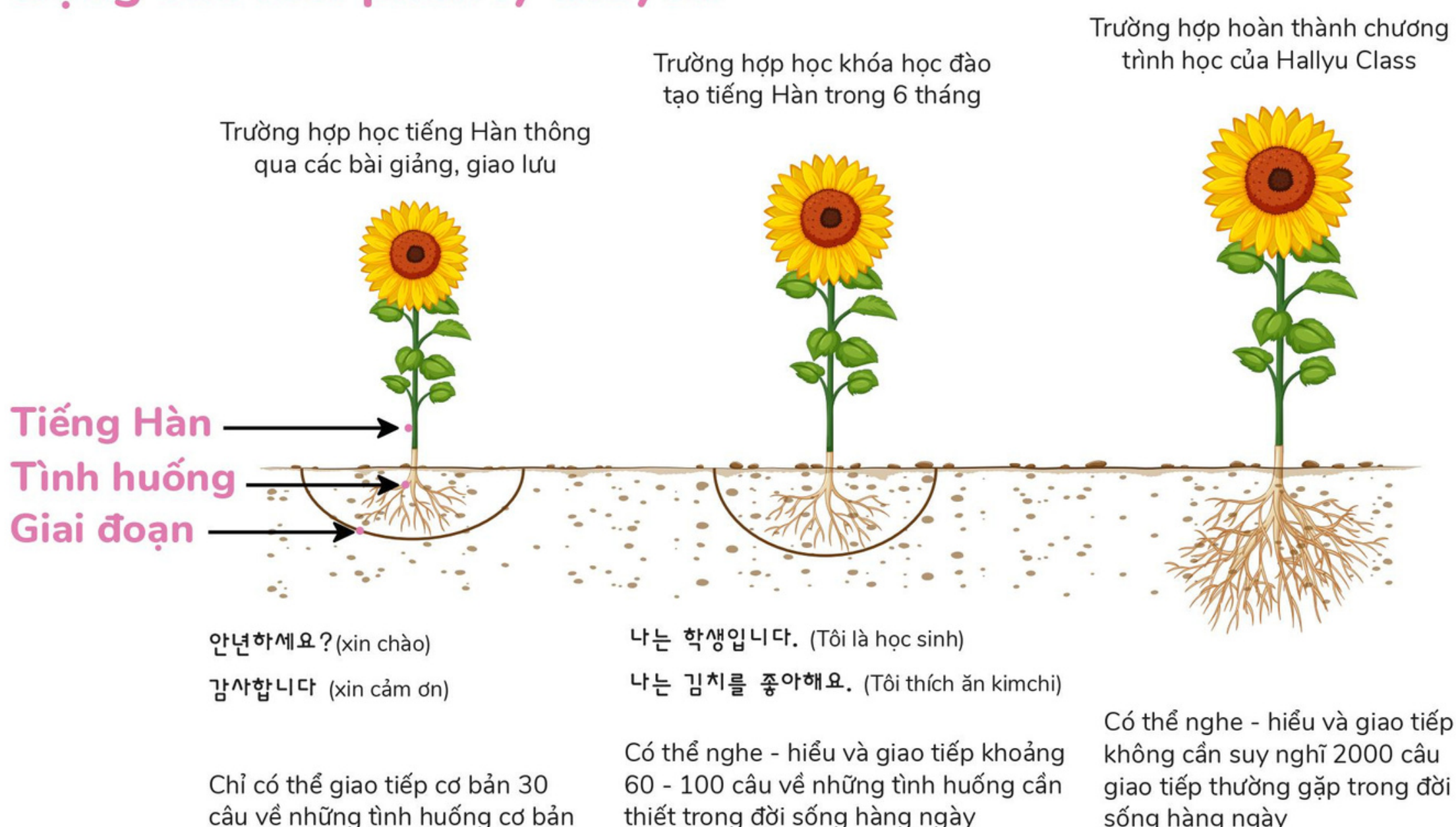
**Hãy xem việc học ngoại ngữ cũng như việc học bằng lái xe vậy.**

Phương pháp giáo dục “100LS” của HallyuClass không phải là lớp học ghi chép Lý thuyết, cũng không phải là các lớp học ôn thi. Với chúng tôi đây là lớp rèn luyện kỹ năng, bạn chỉ cần nghĩ rằng việc học ngoại ngữ cũng giống như việc chúng ta đi học bằng lái xe vậy. Bạn phải trải qua một khoảng thời gian dài kiên nhẫn luyện tập ở trường lái từ lần này đến lần khác chỉ để bản thân có thể tự tin đạp ga và chạy xe trên phố sau khi lấy được bằng lái.

Hãy tưởng tượng xem điều gì sẽ xảy ra nếu bạn không trải qua quá trình luyện tập này? Tôi tin chắc rằng 100% các bạn sẽ gặp phải những sự cố không mong muốn.

Tiếng Hàn cũng giống như vậy thôi, chúng ta cũng phải tập làm quen trước với “những tình huống giao tiếp” để có thể trò chuyện thực tế với người Hàn Quốc.

**Và quan trọng nhất là bạn không thể giỏi giao tiếp khi chỉ chú trọng vào mỗi phần lý thuyết.**



Bạn chỉ cần luyện tập, lặp đi lặp lại 2000 câu thoại cốt lõi trong giao tiếp đời sống hằng ngày của người Hàn như cách bạn học lái xe, học cách đỗ xe vô số lần vậy.

Đầu tiên, hãy hiểu rõ ý nghĩa của câu với phụ đề Tiếng Việt. Sau đó, bạn cần luyện tập, lặp đi lặp lại các câu đối thoại cho đến khi bạn có thể nói cùng với tốc độ của các diễn viên cùng với phụ đề Tiếng Hàn. Có rất nhiều người chỉ chăm chú vào mỗi phần Nghe – Hiểu để rồi gặp phải thất bại trong việc giao tiếp. Nếu muốn giao tiếp thành công, bạn cần phải kết hợp song song: “100S – 100 Speaking” – bạn phải luyện nói, phát ra từng âm, từng câu chữ đến 100 lần tương ứng với 100 lần nghe - “100L – 100 Listening”. Do đó, bạn hãy học với tâm thế là sẽ luôn luôn phải tra dồi kiến thức và phải bỏ qua ý định muốn bản thân mình thành thạo giao tiếp ngay lập tức.

Không cần biết bạn đã học tiếng Hàn trong bao lâu, hay ở bất kì độ tuổi nào đi chăng nữa bạn cũng có thể làm được. Tôi là một ví dụ chứng minh điều đó. Chỉ với việc luyện nghe và nói hàng ngày, bạn vẫn có thể thông thạo một ngoại ngữ.

**새로운 언어는 새로운 삶이다!**

**Một ngôn ngữ mới là một thế giới mới!**

**Jang Dong-wan**

**Giám đốc điều hành Hallyu Class**

(Cựu) Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Hồng Kông

(Cựu) Cán bộ Liên lạc Khu vực (DLO) của Bộ trưởng Ngoại giao Liban

(Cựu) Phiên dịch viên VIP của Triển lãm Nghệ thuật Quốc tế Busan





<b>Bảng chữ cái</b> .....	01
<b>Phương pháp phát âm</b> .....	15
<b>Tổng quan tiếng hàn</b> .....	22
<b>NGŨ PHÁP</b> .....	33
<b>Làm quen</b> .....	34
1. 이다 và 아니다 .....	35
2. 있다 và 없다 .....	37
3. Số trong tiếng Hàn, .....	39
ngày và thứ trong tuần, thời gian	
<b>BÀI 1 Thì và thể</b> .....	42
4. A/V - (△)습니까? và A/V - (△)습니다. ....	43
5. Thì hiện tại A/V - 아/어/어요. ....	45
6. Thì quá khứ A/V-았/었/였어요. ....	48
7. Thì tương lai V-(으)ㄹ 거예요 (I) .....	50
8. Thì hiện tại tiếp diễn V-고 있다. ....	52
9. Thì quá khứ hoàn thành. ....	54
A/V-았/었/였었어요.	
<b>BÀI 2 Cấu trúc phủ định</b> .....	56
10. 안 A/V -아/어요 và A/V - 지 않아요. ....	57
11. 못 V - 아/어/어요 và V - 지 못해요. ....	59
<b>BÀI 3 Tiểu từ</b> .....	61
12. N이/가 .....	62
13. N은/는 .....	64
14. N을/를 .....	67
15. N와/과, N(이)랑 và N하고 .....	69
16. N의 .....	71
17. N에 (I) .....	73
18. N에 (2) .....	75
19. N에서 .....	77
20. N에서 N까지 và N부터 N까지 .....	79
21. N에게/한테 .....	81
22. N도 .....	83
23. N만 .....	85
24. N밖에 .....	87
25. N(으)로 .....	89

26. N(이)나 (I) .....	91
27. N(이)나 (2) .....	93
28. N쯤 .....	95
29. N처럼, N같이 .....	97
30. N보다 .....	99
31. N마다 .....	101

<b>BÀI 4 Liệt kê và tương phản</b> .....	103
32. A/V - 고 .....	104
33. V-거나 .....	106
34. A/V - 지만 .....	108
35. A/V - (으)ㄴ/는데 (I) .....	110

<b>BÀI 5 Cấu trúc thời gian</b> .....	112
36. N전에 và V - 기 전에 .....	113
37. N 후에 và V-(으)ㄴ 후에 .....	115
38. V-고 나서 .....	117
39. V - 아/어/여서 (1) .....	119
40. N 때, A/V - (으)ㄴ 때 .....	121
41. V-(으)면서 .....	123
42. N 중, V-는 중 .....	125
43. V - 자마자 .....	127
44. N 동안, V-는 동안 .....	129
45. V - (으)ㄴ 지 .....	131

<b>BÀI 6 Năng lực và khả năng</b> .....	133
46. V - (으)ㄴ 수 있다/없다 .....	134
47. V - (으)ㄴ 줄 알다/모르다 .....	136

<b>BÀI 7 Yêu cầu và bổn phận, cho phép và cấm đoán</b> .....	138
48. V - (으)세요. ....	139
49. V - 지 마세요. ....	141
50. A/V - 아/어/여야 되다/하다. ....	143
51. A/V - 아/어/여도 되다. ....	145

52. V - 고 싶다 .	147
53. A/V - 앓/었/였으면 좋겠다 .	149

### **BÀI 8** Hi vọng và ước muốn . 151

54. V - 고 싶다 .	152
55. A/V - 앓/었/였으면 좋겠다 .	154

### **BÀI 9** Nguyên nhân và kết quả . 156

56. V - 아/어/여서 (2) .	157
57. A/V - (으)니까 (1) .	159
58. N 때문에 và A/V - 기 때문에 .	161

### **BÀI 10** Yêu cầu và trợ giúp . 163

59. V - 아/어/여 주세요 và V - 아/어/여 주시겠어요?	164
60. V - 아/어/여 주세요 và V - 아/어/여 줄까요?	166

### **BÀI 11** Thử nghiệm và kinh nghiệm . 168

61. V - 아/어/여 보다 .	169
62. V - (으)ㄴ 적이 있다/없다 .	171

### **BÀI 12** Hỏi ý kiến và gợi ý . 173

63. V - (으)ㄹ까요? (1) .	174
64. V - (으)ㄹ까요? (2) .	176
65. V - (으)ㅂ시다 .	178
66. V - (으)시겠어요? .	180
67. V - (으)ㄹ래요? (1) .	182

### **BÀI 13** Ý định và kế hoạch . 184

68. A/V - 겠어요 (1) .	185
69. V - (으)ㄹ게요 .	187
70. V - (으)ㄹ래요 (2) .	189

### **BÀI 14** Tiến đề thông tin và giải thích . 191

71. A/V - (으)ㄴ/는데 (2) .	192
72. A/V - (으)니까 (2) .	194

### **BÀI 15** Mục đích và ý định . 196

73. V - (으)러 가다/오다 .	197
74. V - (으)려고 .	199
75. V - (으)려고 하다 .	201
76. N을/를 위해(서) và V - 기 위해(서) .	203
77. V - 기로 하다 .	205

### **BÀI 16** Điều kiện và giả định . 207

78. A/V - (으)면 .	208
79. V - (으)려면 .	210
80. A/V - 아/어/여도 .	212

### **BÀI 17** Phỏng đoán . 214

81. A/V - 겠어요 (2) .	215
82. V-(으)ㄹ 거예요 (2) .	217
83. A/V - (으)ㄹ까요? (3) .	219
84. A/V - (으)ㄹ/(으)ㄴ/는 것 같다 .	221

### **BÀI 18** Hình thức chuyển loại từ . 223

85. Cụm danh từ - (으)ㄹ/(으)ㄴ/는 N .	224
86. Cụm danh từ A/V - 기 .	226
87. A - 게 .	228
88. A - 아/어/여하다 .	230

### **BÀI 19** Cấu trúc trạng thái . 232

89. V - 고 있다 (2) .	233
90. A - 아/어/여지다 .	235
91. V - 게 되다 .	237

<b>BÀI 20</b>	<b>Xác nhận thông tin</b>	. 239
92. A/V - (으)ㄴ/는지		. 240
93. V - 는 데 걸리다/들다		. 242
94. A/V - 지요?		. 244

<b>BÀI 23</b>	<b>Trích dẫn</b>	. 256
99. Câu trích dẫn trực tiếp		. 257
100. Câu trích dẫn gián tiếp		. 259

<b>BÀI 21</b>	<b>Phát hiện và ngạc nhiên</b>	. 246
95. A - 군요 và V - 는군요		. 247
96. A/V - 네요		. 249

<b>BÀI 22</b>	<b>Đuôi câu khác</b>	. 251
97. A - (으)ㄴ 가요? và V - 나요?		. 252
98. A/V - (으)ㄴ/는데요.		. 254





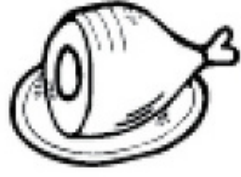
Điền vào ô trống từ ghép giữa phụ âm và nguyên âm tương ứng

	ㅏ a	ㅑ ya	ㅓ eo	ㅕ yeo	ㅗ o	ㅛ yo	ㅜ u	ㅠ yu	ㅡ eu	ㅣ i
ㄱ g	가 ga		거 geo		고 go					기 gi
ㄴ n		냐 nya					누 nu		네u	
ㄷ d			더 deo		도 do					디 di
ㄹ r		랴 rya					루 ru		레u	
ㅁ m				며 myeo						미 mi
ㅂ b					보 bo			뷰 byu		
ㅅ s	사 sa								세u	
ㅇ ng		야 ya					우 u			
ㅈ j	자 ja					죠 jyo				
ㅊ ch				쳐 chyeo						치 chi
ㅋ k			케 keo			쿄 kyo				
ㅌ t					토 to			튜 tyu	테u	
ㅍ p	파 pa			펴 pyeo		표 pyo				
ㅊ kk		까 kkyo			꼬 kko					끼 kki
ㅌ tt				떠 ttyeo					테u	
ㅍ pp	빠 ppa						뿌 ppu			피 ppi
ㅆ ss					쏘 sso				세u	
ㅈ jj				져 jjyeo				쥬 jjyu		
ㅎ h		햐 hya					후 hu			

Điền vào ô trống từ ghép giữa phụ âm và nguyên âm tương ứng

	ㅏ <sub>ae</sub>	ㅑ <sub>yae</sub>	ㅓ <sub>e</sub>	ㅕ <sub>ye</sub>	ㅗ <sub>wa</sub>	ㅛ <sub>wae</sub>	ㅜ <sub>oe</sub>	ㅠ <sub>wo</sub>	ㅝ <sub>we</sub>	ㅞ <sub>wi</sub>	ㅟ <sub>ui</sub>
ㄱ <sub>g</sub>			게 <sub>ge</sub>					귀 <sub>gwo</sub>			
ㄴ <sub>n</sub>	내 <sub>nae</sub>								눠 <sub>nwe</sub>		누 <sub>nui</sub>
ㄷ <sub>d</sub>			데 <sub>de</sub>								뒤 <sub>dui</sub>
ㄹ <sub>r</sub>		래 <sub>ryae</sub>			라 <sub>rwa</sub>						
ㅁ <sub>m</sub>									뭤 <sub>mwe</sub>		
ㅂ <sub>b</sub>									뵤 <sub>bwae</sub>		뵤 <sub>bwo</sub>
ㅅ <sub>s</sub>				세 <sub>sye</sub>							
ㅇ <sub>ng</sub>	애 <sub>ae</sub>						외 <sub>oe</sub>				의 <sub>ui</sub>
ㅈ <sub>j</sub>		재 <sub>jyae</sub>			좌 <sub>jwa</sub>						주 <sub>jui</sub>
ㅊ <sub>ch</sub>					좌 <sub>chwa</sub>				췌 <sub>chwe</sub>		
ㅋ <sub>k</sub>		개 <sub>kyae</sub>					괴 <sub>koe</sub>				
ㅌ <sub>t</sub>	태 <sub>tae</sub>			테 <sub>tye</sub>					뵤 <sub>twe</sub>		
ㅍ <sub>p</sub>					파 <sub>pwa</sub>						ㅍ <sub>pui</sub>
ㅌ <sub>kk</sub>			깨 <sub>kke</sub>						꿔 <sub>kkwo</sub>		
ㅌ <sub>tt</sub>		때 <sub>ttyae</sub>									뒤 <sub>ttui</sub>
ㅍ <sub>pp</sub>							ㅍ <sub>ppoe</sub>				ㅍ <sub>ppui</sub>
ㅆ <sub>ss</sub>		쌔 <sub>ssyae</sub>								췌 <sub>sswi</sub>	
ㅈ <sub>jj</sub>											
ㅎ <sub>h</sub>											

ㄱ



고기 (Thịt)



구두 (Giày cao gót)



기차 (Tàu hỏa)

ㄴ



나비 (Bướm bướm)



노래 (Bài hát)



누나 (Chị gái)

ㄷ



다리 (Cây cầu)



두부 (Đậu phụ)



대나무 (Cây tre)

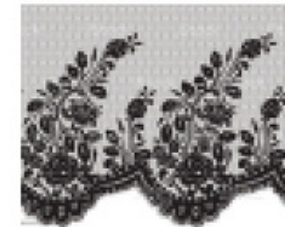
ㄹ



라디오 (Radio)



로마 (Roma)



레이스 (Viên đặng-ten)

ㅇ



모기 (Con muỗi)



마차 (Xe ngựa)



무기 (Vũ khí)

ㅅ



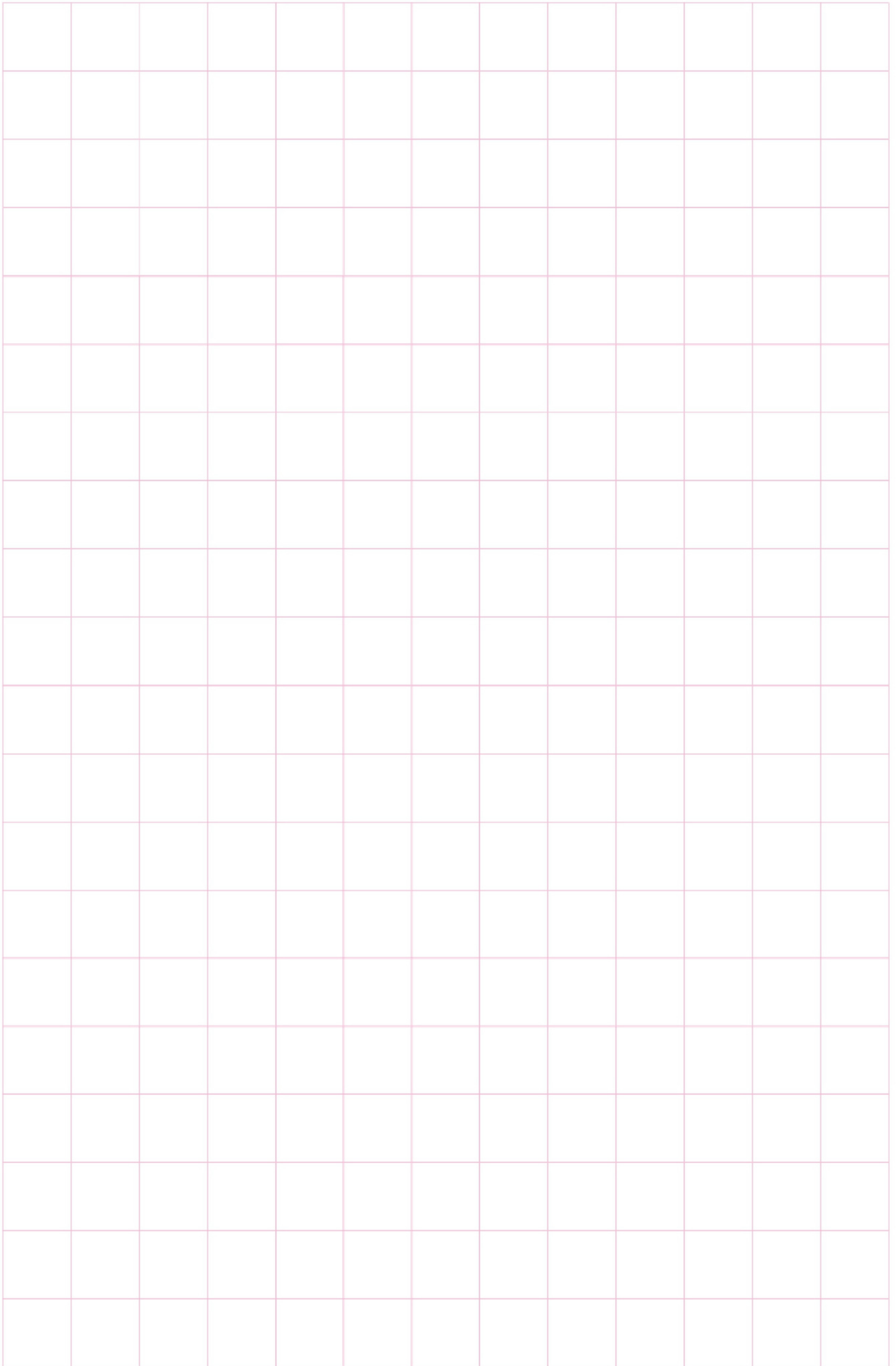
바나나 (Quả chuối)



버스 (Xe buýt)



비 (Mưa)



ㅅ



시계 (Đồng hồ)



소라 (Con ốc)



사과 (Quả táo)

ㅇ



오리 (Con vịt)



여자 (Phụ nữ)



야구 (Bóng chày)

ㅈ



주스 (Nước ép trái cây)



조개 (Con sò)



지우개 (Cục tẩy)

ㅋ



커피 (Cà phê)



카메라 (Máy ảnh)



쿠키 (Bánh quy)

ㅌ



타조 (Con đà điểu)



토마토 (Cà chua)



티셔츠 (Áo phông)

ㅍ



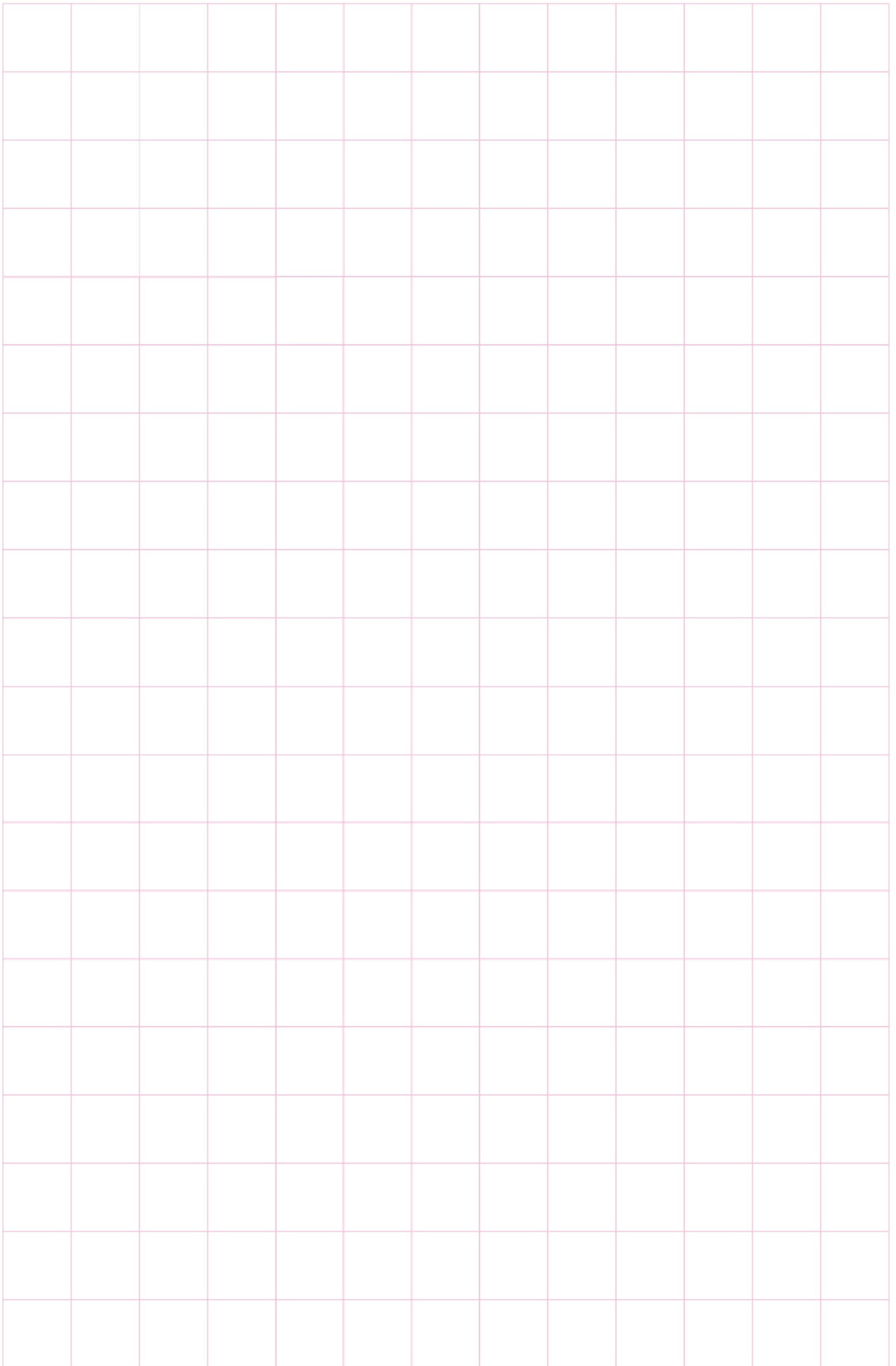
파도 (Sóng biển)



포도 (Quả nho)



피아노 (Piano)



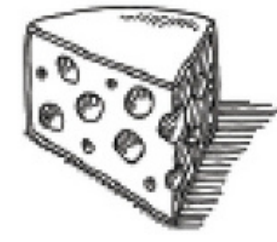
ㅏ



치마 (Chân váy)



차 (Xe ô tô)



치즈 (Phô mai)

ㄱ



어깨 (Vai)



꼬리 (Cái đuôi)



토끼 (Con thỏ)

ㄷ



따로 (Riêng rẽ)



떠나기 (Rời đi)



뜨기 (Trôi nổi)

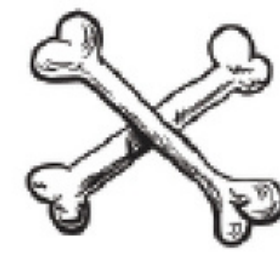
ㅅ



오빠 (Anh trai)



고비 (Dây cước)



뼈 (Xương)

ㅆ



씨 (Hạt giống)



쓰레기 (Rác)



이쑤시개 (Tăm xỉa răng)

ㅈ



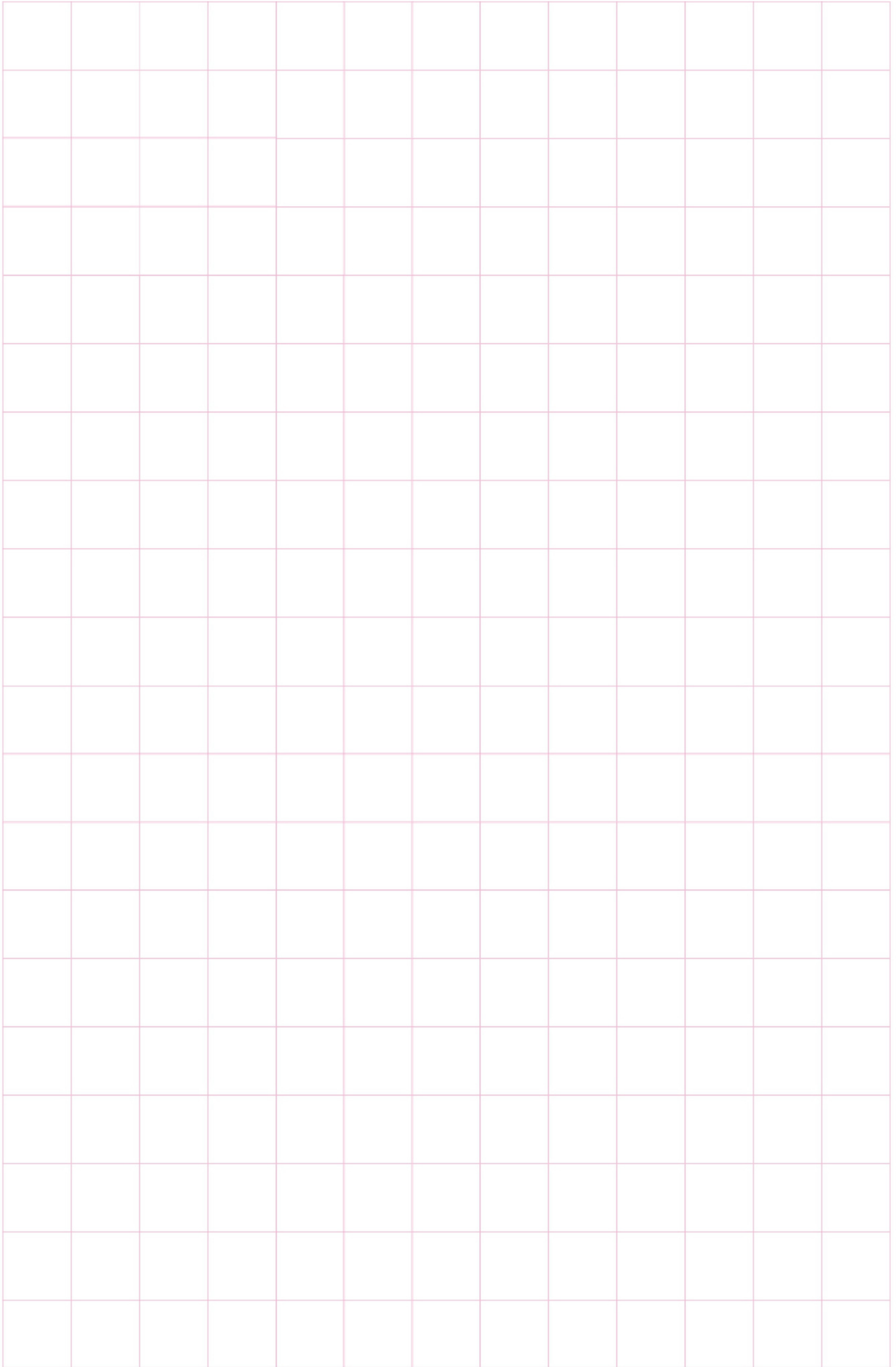
가짜 (Đồ giả)



찌개 (Canh hầm)



찌르기 (Đâm, chọc)





ㅎ



호수 (Hồ nước)

하마 (Con hà mã)

허리 (Vòng eo)




**PHƯƠNG PHÁP PHÁT ÂM**



# NGUYÊN TẮC 1

## NGUYÊN TẮC PHÁT ÂM PHỤ ÂM CUỐI (받침)

Cách đọc	Các phụ âm cuối	Ví dụ
[ㄱ]: c	ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㆑, ㄷ, ㄷㅇ	부엌[부억], 밖[박], 닭[닥], 뭉[목]
[ㄴ]: n	ㄴ, ㄴㅇ, ㄹ	안다[안따], 많다[만타]
[ㄷ]: t	ㄷ, ㅌ, ㅍ, ㅍㅇ, ㅈ, ㅉ, ㅊ, ㅊㅇ	밑[민], 옷[옵], 빛[빈], 웃[웁], 넣[넉], 잇다[일따]
[ㄹ]: l	ㄹ, ㄹㅇ, ㄷ, ㄷㅇ, ㄷ, ㄷㅇ	여덟[여덜], 외곶[외골], 할다[할따], 잃다[일타]
[ㅁ]: m	ㅁ, ㅁㅇ	삼[삼]
[ㅂ]: p	ㅂ, ㅃ, ㅍ, ㅍㅇ	앞[압], 값[갑], 읊다[읍따]
[ㅇ]: ng	ㅇ	방[방], 강[강]

# NGUYÊN TẮC 2

## NỐI ÂM (연음화)

- ♦ Từ phía trước kết thúc bằng phụ âm, từ phía sau có dạng “ phụ âm ㅇ + nguyên âm” thì ta sẽ đọc nối phụ âm cuối của từ phía trước vào nguyên âm của từ phía sau.

금액 [그맥]
침입 [치입]
사실은 [사시른]
먹이다 [머기다]

- ♦ Từ phía trước kết thúc bằng phụ âm đôi, từ phía sau có dạng “ phụ âm ㅇ + nguyên âm” thì ta sẽ đọc nối phụ âm thứ 2 của phụ âm đôi của từ phía trước vào nguyên âm của từ phía sau.

밖음 [발금]
없어 [업서]
뭉이 [목시]
앞으면 [안즈면]

## NGUYÊN TẮC 3

# BIẾN ÂM (비음비화)

Gọi phụ âm cuối của từ đứng trước là phụ âm cuối 1 và phụ âm đầu của từ đứng liền sau nó là phụ âm đầu 2, ta có bảng sau:

Phụ âm cuối 1	Phụ âm đầu 2	Phát âm		Ví dụ
		Phụ âm cuối 1	Phụ âm đầu 2	
ㅂ	ㅁ	ㅁ	ㅁ	업무[암무]
ㅂ	ㄴ	ㅁ	ㄴ	밤내[밤내]
ㄷ	ㅁ	ㄴ	ㅁ	만물[만물]
ㄷ	ㄴ	ㄴ	ㄴ	만누이[만누이]
ㄱ	ㅁ	ㅇ	ㅁ	국물[궁물]
ㄱ	ㄴ	ㅇ	ㄴ	국내[궁내]
ㅁ	ㄹ	ㅁ	ㄴ	음료[음뇨]
ㅇ	ㄹ	ㅇ	ㄴ	강력[강녁]
ㅂ	ㄹ	ㅁ	ㄴ	법률[범놀]
ㄱ	ㄹ	ㅇ	ㄴ	악리[양니]

## NGUYÊN TẮC 4

# NHỮ ÂM HOÁ (유음비화)

Gọi phụ âm cuối của từ đứng trước là phụ âm cuối 1 và phụ âm đầu của từ đứng liền sau nó là phụ âm đầu 2, ta có bảng sau:

Phụ âm cuối 1	Phụ âm đầu 2	Phát âm		Ví dụ
		Phụ âm cuối 1	Phụ âm đầu 2	
ㄹ	ㄴ	ㄹ	ㄹ	일년[일련]
				설날[설랄]
				실내[실래]
ㄴ	ㄹ	ㄹ	ㄹ	안락[알락]
				반론[발론]
				한류[할류]

## NGUYÊN TẮC 5

# VÒM ÂM HOÁ (구개음화)

Gọi phụ âm cuối của từ đứng trước là phụ âm cuối 1 và từ đứng liền sau nó là từ 2, ta có bảng sau:

Phụ âm cuối 1	Từ 2	Phát âm		Ví dụ
		Phụ âm cuối 1	Từ 2	
ㄷ	이	Không phát âm	ㅈ	해돋이[해도지]
				말이[마지]
ㄷ	히	Không phát âm	ㅈ	굳히다[구치다]
				달히다[다치다]
ㅌ	이	Không phát âm	ㅈ	같이[가치]
				밭이[바치]

## NGUYÊN TẮC 6

### BẬT HƠI (격음화)

Gọi phụ âm cuối của từ đứng trước là phụ âm cuối 1 và phụ âm đầu của từ đứng liền sau nó là phụ âm đầu 2, ta có bảng sau:

Phụ âm cuối 1	Phụ âm đầu 2	Phát âm		Ví dụ
		Phụ âm cuối 1	Phụ âm đầu 2	
ㄱ	ㅎ	Không phát âm	ㅋ	ㅋ
				먹히다[머키다]
ㄴ	ㅎ	Không phát âm	ㅌ	ㅌ
				만효자[마토타]
ㅎ	ㄱ	Không phát âm	ㅋ	ㅋ
				농고[노코]
ㅎ	ㄴ	Không phát âm	ㅌ	ㅌ
				만다[만타]

## NGUYÊN TẮC 7

# ÂM CĂNG (경음화)

Gọi phụ âm cuối của từ đứng trước là phụ âm cuối 1 và phụ âm đầu của từ đứng liền sau nó là phụ âm đầu 2, ta có bảng sau:

Phụ âm cuối 1	Phụ âm đầu 2	Phát âm		Ví dụ
		Phụ âm cuối 1	Phụ âm đầu 2	
ㄱ	ㄱ	Giữ nguyên	ㄱ	국경[국경]
ㄴ				듣기[듣끼]
ㄹ				올가을[올까을]
ㅁ				참고[참고/참꼬]
ㅂ				입구[입꾸]
ㄱ	ㄴ	Giữ nguyên	ㄴ	식당[식땅]
ㄴ				닫다[닫따]
ㄹ				일단[일딤]
ㅁ				받침대[받침때]
ㅂ				법당[법땅]
ㄱ	ㅂ	Giữ nguyên	ㅂ	국방[국방]
ㄴ				듣보다[듣보다]
ㅂ				밥벌이[밥벼리]
ㄱ	ㅅ	Giữ nguyên	ㅅ	국수[국수]
ㄴ				만사위[만싸위]
ㄹ				일식[일식]
ㅂ				밥솥[밥쑈]
ㄱ	ㅈ	Giữ nguyên	ㅈ	각자[각짜]
ㄴ				듣잡다[듣잡따]
ㄹ				알집[알집]
ㅁ				밤종[밤쑈]
ㅂ				입장[입짱]

## NGUYÊN TẮC 8

# GIẢM LƯỢC ㅎ ( ㅎ 탈락)

Từ phía trước kết thúc bằng phụ âm ㅎ, từ phía sau có dạng “ phụ âm ㅇ+ nguyên âm” thì ta không phát âm ㅎ.

좋아요[조아요]

놓으니까[노으니까]

넣으면[너으면]

쌍이다[싸이다]

## NGUYÊN TẮC 9

# CÁCH ĐỌC 의

의 đọc là [의] khi 의 đứng ở vị trí đầu câu.

의사[의사]

의자[의자]

의 đọc là [이] khi 의 đứng ở vị trí thứ 2 trở đi.

주의[주이]

동의[동이]

의 đọc là [에] khi 의 khi mang ý nghĩa là “của”.

아빠의 안경[아빠에 안경]

예진씨의 가방[예진씨에 가방]





TỔNG QUAN TIẾNG HÁN



# 1. CẤU TRÚC CÂU TIẾNG HÀN

Cấu trúc cơ bản của tiếng Hàn gồm Chủ ngữ và Vị ngữ. Trong đó vị ngữ có thể là động từ hoặc tính từ. Ngoài 2 thành phần chính này, cấu trúc câu tiếng Hàn còn có thể có thêm tân ngữ, trạng ngữ, định ngữ, bổ ngữ,... để hoàn thành một câu hoàn chỉnh. Tuy nhiên cấu trúc câu tiếng Hàn khác tiếng Việt ở chỗ, động từ trong câu tiếng Hàn được đặt sau tân ngữ và nằm cuối cùng trong câu. Chủ ngữ và tân ngữ có thể thay đổi vị trí tùy thuộc vào ý định của người nói.

Cấu trúc:

Chủ ngữ + Vị ngữ (động từ/tính từ)

• 화 씨가 가요.  
Chủ ngữ (Vị ngữ) Động từ  
Hoa đi

• 화 씨는 예뻐요.  
Chủ ngữ (Vị ngữ) Tính từ  
Hoa xinh đẹp

Chủ ngữ + Tân ngữ + Động từ

• 화 씨가 빵을 먹어요.  
Chủ ngữ Tân ngữ Động từ  
Hoa bánh ăn (Nghĩa là: Hoa ăn bánh)

Trong tiếng Hàn, tiểu từ thường được gắn vào sau các loại từ để chỉ rõ vai trò của loại từ đó trong câu. Ví dụ như tiểu từ **이/가** bổ trợ cho chủ ngữ, tiểu từ **을/를** bổ trợ cho tân ngữ, tiểu từ **에** bổ trợ cho trạng từ chỉ thời gian hoặc địa điểm đích đến của hành động, tiểu từ **에서** bổ trợ cho trạng từ chỉ nơi chốn diễn ra hoạt động,...

Ví dụ:

- 화 씨가 책을 읽어요. (Nghĩa là: Hoa đọc sách)  
Tiểu từ chủ ngữ      Tiểu từ tân ngữ  
**Hoa**                      **sách**                      **đọc**
- 화 씨가 집에서 자요. (Nghĩa là: Hoa ngủ ở nhà)  
Tiểu từ chủ ngữ      Tiểu từ trạng ngữ nơi chốn  
**Hoa**                      **ở nhà**                      **ngủ**
- 화 씨가 학교에 가요. (Nghĩa là: Hoa đi đến trường)  
Tiểu từ chủ ngữ      Tiểu từ trạng ngữ đích đến  
**Hoa**                      **trường**                      **đi đến**

Khi người nghe có thể đoán được chủ ngữ hay tân ngữ của câu nhờ vào tình huống, ngữ cảnh hay đối thoại trước đó, chủ ngữ hay tân ngữ đó có thể được lược bỏ.

Ví dụ:

- A: **화 씨가 어디에 가요?**  
Hoa đi đâu đấy?  
B: **(화 씨가) 집에 가요.**  
(Hoa – lược bỏ) Đi về nhà.
- A: **누가 빵을 먹었어요?**  
Ai đã ăn bánh mì?  
B: **화 씨가 (빵을) 먹었어요.**  
Hoa đã ăn (bánh mì - lược bỏ)

## 2. CHIA ĐỘNG TỪ VÀ TÍNH TỪ

Động từ và tính từ trong tiếng Hàn bao gồm gốc từ và đuôi **다**. Chúng được chia theo thì, hình thức tôn trọng, hình thức thân mật, kính ngữ (xem thêm phần 5), dạng thức bị động, sai khiến, rủ rê, yêu cầu, cảm thán,... Khi chia động từ và tính từ thì gốc từ được giữ nguyên, tuy nhiên đuôi **다** từ nguyên mẫu sẽ được thay đổi thành nhiều hình thức khác nhau, tùy vào ý định của người nói.

### Động từ

<p><b>Động từ nguyên mẫu</b></p> <p><u>가</u>                      <u>다</u>(đi)</p> <p>Gốc động từ              đuôi từ</p>	<p><b>갑니다</b> (thì hiện tại – hình thức tôn trọng)</p> <p>가(다) + -ㅂ니다</p>
	<p><b>갔습니다</b> (thì quá khứ – hình thức tôn trọng)</p> <p>가(다) + -았- (quá khứ) + -습니다</p>
	<p><b>가십니다</b> (thì hiện tại – kính ngữ)</p> <p>가(다) + -시- (kính ngữ) + -ㅂ니다</p>
	<p><b>가요</b> (thì hiện tại – hình thức thân mật)</p> <p>가(다) + -(아)요</p>

### Tính từ

<p><b>Tính từ nguyên mẫu</b></p> <p><u>작</u>                      <u>다</u>(nhỏ)</p> <p>Gốc tính từ              đuôi từ</p>	<p><b>작습니다</b> (thì hiện tại – hình thức tôn trọng)</p> <p>작(다) + -습니다</p>
	<p><b>작았습니다</b> (thì quá khứ – hình thức tôn trọng)</p> <p>작(다) + -았- (quá khứ) + -습니다</p>
	<p><b>작겠습니다</b> (câu phỏng đoán)</p> <p>작(다) + -겠- (phỏng đoán) + -습니다</p>
	<p><b>작아요</b> (thì hiện tại – hình thức thân mật)</p> <p>작(다) + -아요</p>

### 3. PHÓ TỪ LIÊN KẾT VÀ VĨ TỔ LIÊN KẾT

Trong tiếng Hàn, có hai cách để nối câu. Thứ nhất là sử dụng các phó từ liên kết như **그리고** (và), **하지만** (nhưng), **그래서** (vì vậy nên), **게다가** (thêm vào đó),... Phó từ liên kết có nhiệm vụ nối hai câu riêng biệt. Thứ hai, sử dụng các vĩ tổ liên kết như - **고** (và), - **지만** (nhưng), - **아/어/여서** (vì...nên),... Vĩ tổ liên kết có nhiệm vụ nối 2 vế câu trong cùng một câu. (Xem thêm về Vĩ tổ liên kết trong các bài khác của sách).

Ví dụ:

Phó từ liên kết	학교에 가요. <b>그리고</b> 친구를 만나요. Tôi đến trường. Và gặp gỡ bạn bè.
Vĩ tổ liên kết	학교에 <b>가고</b> 친구를 만나요. Tôi đến trường và gặp gỡ bạn bè.

Phó từ liên kết	이 물건은 좋아요. <b>하지만</b> 비싸요. Cái này thì tốt đó. Nhưng mà đắt lắm.
Vĩ tổ liên kết	이 물건은 좋 <b>지만</b> 비싸요. Cái này thì tốt đó nhưng mà đắt lắm.

## 4. LOẠI CÂU

Trong tiếng Hàn Quốc, có 4 loại câu chính: trần thuật, nghi vấn, mệnh lệnh và thỉnh dụ (hay còn gọi là câu rủ rê). Ngoài ra, tùy vào bối cảnh và mục đích giao tiếp mà các loại câu được chia ra làm 2 hình thức chính là: hình thức trang trọng (kết thúc bằng đuôi câu -**ㅂ/습니다**), hình thức lịch sự (kết thúc bằng đuôi câu -**아/어/여요**). Hình thức trang trọng -**ㅂ/습니다** sử dụng nhiều trong các tình huống trang trọng khi nói trước đám đông như bản tin, hội họp, phát biểu hay khi giao tiếp với người lớn tuổi và đáng kính. Hình thức lịch sự -**아/어/여요** là hình thức được sử dụng nhiều trong đời sống và giao tiếp hàng ngày nơi chốn công sở, trường học, hàng xóm láng giềng hay với những người ta chỉ mới gặp lần đầu. Ngoài ra còn có hình thức thân mật -**아/어/여** (không được đề cập trong nội dung cuốn sách này) được sử dụng trong giao tiếp thường ngày giữa những mối quan hệ thật sự thân thiết như bạn bè, bố mẹ với con cái hay giữa người lớn tuổi với trẻ em.

		Hình thức trang trọng	Hình thức lịch sự
Câu trần thuật	Câu ví dụ	저는 책을 읽습니다.	저는 책을 읽어요.
	Nghĩa	Tôi đọc sách.	Tôi đọc sách.
Câu nghi vấn	Câu ví dụ	책을 읽습니까?	책을 읽어요?
	Nghĩa	Bạn đọc sách à?	Bạn đọc sách à?
Câu mệnh lệnh	Câu ví dụ	책을 읽으십시오.	책을 읽어요/읽으세요.
	Nghĩa	Hãy đọc sách đi.	Hãy đọc sách đi.
Câu thỉnh dụ (Câu rủ rê)	Câu ví dụ	책을 읽읍시다.	책을 읽어요.
	Nghĩa	Hãy cùng đọc sách.	Hãy cùng đọc sách.

### Lưu ý:

Nếu hình thức trang trọng có 4 đuôi câu tương với với 4 loại câu là đuôi câu trần thuật-**ㅂ/습니다**, đuôi câu nghi vấn -**ㅂ/습니까?**, đuôi câu mệnh lệnh -**(으)십시오**, đuôi câu thỉnh dụ -**(으)십시오** thì hình thức lịch sự chỉ có 1 đuôi -**아/어/여요** dùng cho 4 loại câu nhưng được phân biệt nghĩa dựa vào ngữ cảnh và ngữ điệu lên giọng, xuống giọng của người nói.

## 5. KÍNH NGỮ

Do ảnh hưởng của Nho giáo nên người Hàn Quốc thường sử dụng kính ngữ khi giao tiếp. Kính ngữ được sử dụng khi nói chuyện với người có tuổi tác lớn hơn, địa vị xã hội hoặc vai vế trong gia đình cao hơn, hay người lạ mới gặp.

### 5.1. Kính ngữ dành cho chủ ngữ

Sử dụng kính ngữ dành cho chủ ngữ khi chủ ngữ của câu nói là người có địa vị xã hội cao hơn, tuổi tác lớn hơn hay một người mà ta mới gặp lần đầu.

Kính ngữ của chủ ngữ được thiết lập bằng cách gắn – (으)시- vào gốc động từ hoặc tính từ. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm, gắn – 시-. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm, gắn – 으시 - (Tham khảo bảng bên dưới)

	Phân tích kính ngữ	Đuôi câu	Câu ví dụ
<b>가다</b> (đi)	가 + -시- + -ㅂ니다	가십니다	어머니가 시장에 가십니다 Mẹ đi chợ
	가 + -시- + -어요	가세요	어머니가 시장에 가세요 Mẹ đi chợ
	가 + -시- + -았어요.	가셨어요	어머니가 시장에 가셨어요. Mẹ đã đi chợ rồi.
	가 + -시- + -(을)ㄹ 거예요	가실 거예요	어머니가 시장에 가실 거예요. Mẹ sẽ đi chợ
<b>읽다</b> (đọc)	읽 + -으시- + -ㅂ니다	읽으십니다	사장님이 보고서를 읽으십니다. Giám đốc đọc báo cáo
	읽 + -으시- + -어요	읽으세요	사장님이 보고서를 읽으세요. Giám đốc đọc báo cáo
	읽 + -으시- + -았어요.	읽으셨어요	사장님이 보고서를 읽으셨어요. Giám đốc đã đọc báo cáo rồi.
	읽 + -으시- + -(을)ㄹ 거예요	읽으실 거예요	사장님이 보고서를 읽으실 거예요. Giám đốc sẽ đọc báo cáo.

## 5.2. Kính ngữ dành cho người nghe

Sử dụng kính ngữ dành cho người nghe khi người tiếp nhận hành động đối thoại là người có địa vị xã hội cao hơn, tuổi tác lớn hơn hay một người mà ta mới gặp lần đầu. Kính ngữ dành cho người nghe thường xuất hiện trong các mẫu câu như V -아/어/여 주셔서 감사하다 (Cảm ơn vì đã làm gì đó cho...), N을/를 드리다 (đưa cái gì đó cho...), V - 아/어/여 드리다 (làm gì đó cho...),...

- 도와주셔서 감사합니다

Cảm ơn vì đã giúp đỡ tôi.

- 물을 드릴 게요

Để tôi đưa nước cho bạn.

- 도와드리겠습니다

Tôi sẽ giúp đỡ bạn.



### 5.3. Các dạng kính ngữ khác

Từ loại	Dạng thường	Dạng kính ngữ	Nghĩa
Danh từ	밥	진지	Cơm
	말	말씀	Lời nói
	집	댁	Nhà
	술	약수	Rượu
	이름	성함	Tên
	나이	연세	Tuổi
	병	병환	Bệnh
	생일	생신	Sinh nhật
Động từ	주다	드리다	Đưa cho
	먹다	드시다	Ăn uống
	묻다	여쭙다	Hỏi
	말하다	말씀하시다	Nói
	보다	봬다	Nhìn
	자다	주무시다	Ngủ
	주다	돌아가시다	Chết
	데리다	모시다	Đưa đi
	알리다	아뢰다	Cho biết
	보내다	올리다	Gửi cho
Tính từ	아프다	편찮다	Đau
Tiểu từ	이/가	께서	
	은/는	께서는	
	에게/한테	께	
Đại ngôi thứ 3	그 사람	그분	Người đó
Hậu tố		님	Thêm sau tên riêng hoặc chức vụ.

#### 5.4. Lưu ý khi sử dụng kính ngữ

- ♦ Thay vì gọi nhau bằng **당신** (bạn), **너** (bạn), **그** (anh ấy), **그녀** (cô ấy), **그들** (họ),... người Hàn Quốc thường hay xưng hô bằng tên riêng hoặc chức vụ hơn.
- ♦ **당신** là ngôi thứ 2 thường được dùng chủ yếu trong 2 ngữ cảnh, thứ nhất là trong mối quan hệ vợ chồng, thứ 2 là trong tình huống ấu đả, đánh lộn hay chửi bới lẫn nhau. Tương tự, **너** là ngôi thứ 2 nhưng chỉ được dùng trong mối quan hệ thân thiết như bạn thân, anh chị em.
- ♦ Khi hỏi tên của người lạ, người lớn tuổi hay người có địa vị cao hơn bản thân, không sử dụng **이름이 뭐예요?** (X) mà sử dụng câu hỏi **성함이 어떻게 되세요?** (O). Tương tự khi hỏi tuổi, không hỏi **몇 살이에요?** (X), mà sử dụng câu hỏi **나이가 어떻게 되세요?** (O) dành cho người chưa quá lớn tuổi, và sử dụng câu hỏi **연세가 어떻게 되세요?** (O) dành cho người cao tuổi.

#### · 선생님의 성함이 어떻게 되세요?

Tên của thầy là gì ạ?

#### · 화 씨, 나이가 어떻게 되세요?

Hoa bao nhiêu tuổi?

#### · 할머니, 연세가 어떻게 되세요?

Bà bao nhiêu tuổi rồi ạ?

- ♦ Khi giới thiệu tuổi của một người thứ 3 đã lớn tuổi, ta không thêm **살** sau số tuổi mà lược bỏ luôn danh từ số đếm này.

#### · 우리 할머니가 일흔여덟 살이에요 (X)

우리 할머니가 일흔여덟이세요 (O)

(Bà tôi 78 tuổi rồi)

- ♦ **주다** có 2 dạng kính ngữ là **주시다** và **드리다**. Trường hợp người cho lớn tuổi hoặc có địa vị lớn hơn người nhận dùng **주시다**, ngược lại, nếu người đưa nhỏ tuổi hoặc có địa vị thấp hơn người nhận thì sử dụng **드리다**.

• **저는 어머니께 선물을 드렸어요.**

Tôi đã tặng mẹ món quà

• **어머니께서 저에게 선물을 주셨어요.**

Mẹ đã tặng tôi món quà.

# NGŨ PHÁP





## 이다 & 아니다.

Ta gắn **이다** vào danh từ để biến danh từ đó thành vị ngữ của câu. **이다** được dùng để diễn đạt rằng chủ ngữ và vị ngữ của câu đồng nhất với nhau. Nghĩa tương ứng trong tiếng Việt là “là”.

Trong khi đó phủ định của **이다** là **아니다**, dùng để diễn đạt rằng chủ ngữ và vị ngữ của câu không đồng nhất với nhau. Nghĩa trong tiếng Việt là “không phải là”. **아니다** thường đứng trong cấu trúc **NOI/가 아니다**.

Khi nói hoặc viết, ta không giữ nguyên mẫu động từ **이다** và **아니다** mà chia đuôi câu thành **-입니다** và **아닙니다** hoặc **-예요/-이에요** (Tham khảo bài 5)

· 사과**입니다**. (= 사과**예요**.)

(Đây) Là quả táo.

· 한국 사람**입니다**. (= 한국 사람**이에요**.)

(Tôi) Là người Hàn Quốc.

· 볼펜이 **아닙니다**. (= 볼펜이 **아니예요**)

(Đây) Không phải là bút bi.



## Bài 1

# 이다 và 아니다



Dịch các câu sau đây sang tiếng Hàn và điền vào chỗ trống

1 Bạn là người Hàn Quốc à?



---

2 Vâng, tôi là người Hàn Quốc.



---

3 Bạn là học sinh à?



---

4 Vâng, tôi là học sinh.



---

5 Đây là ai?



---

6 Là bạn tôi.



---

7 Bạn là nhân viên văn phòng à?



---

8 Không, tôi không phải là nhân viên văn phòng.



---

9 Quê bạn (là) ở đâu?

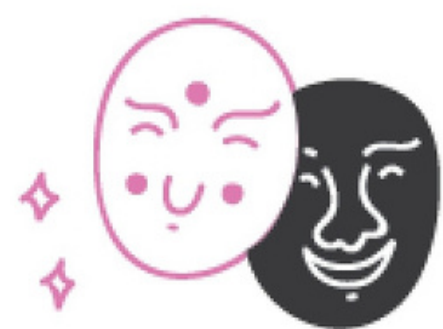


---

10 Quê tôi (là) ở Seoul.



---



02

## 있다 VÀ 없다.

**있다** (Có/ Ở) diễn tả sự tồn tại hoặc chỉ ra vị trí, địa điểm của người hay vật nào đó. Kính ngữ của **있다** là **계시다** trong trường hợp từ này mang nghĩa “Ở”

**없다** (Không có/ Không có ở) diễn tả sự không có hoặc không tồn tại của người hay sự vật nào đó tại vị trí, địa điểm có trong ngữ cảnh đối thoại.

Sử dụng **있다/없다** theo mẫu câu: **N01/가 + N (chỉ nơi chốn)에 + 있다/없다.**

· **고양이가 침대 위에 있어요.**  
(= **고양이가 침대 위에 있습니다.**)  
(Con mèo ở trên giường.)

· **우리 집이 서울에 있어요.**  
(= **우리 집이 서울에 있습니다.**)  
(Nhà tôi ở Seoul.)

· **남자 친구가 없어요.**  
(= **남자 친구가 없습니다.**)  
(Tôi) không có bạn trai.





## Bài 2

# 있다 và 없다



Dịch các câu sau đây sang tiếng Hàn và điền vào chỗ trống

1 Bạn **có** em không?



---

2 Vâng, tôi **có**.



---

3 Bạn **có** bạn gái không?



---

4 Không, tôi **không có** bạn gái.



---

5 Công ty của bạn **ở** đâu?



---

6 Công ty tôi **ở** Gangnam



---

7 Nhà bạn **ở** đâu?



---

8 Nhà tôi **ở** Hongdae



---

9 Túi xách **ở** đâu rồi?



---

10 Nó **có** ở trên bàn.



---